

Số: /SXD-QLXD

Bình Phước, ngày tháng 03 năm 2020

CÔNG BỐ

Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 02/2020

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Thực hiện Công văn số 1554/UBND-KTN ngày 10/06/2016 của UBND tỉnh về việc xác định và công bố giá Vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công; chỉ số giá và đơn giá xây dựng công trình.

Sở Xây dựng Bình Phước công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước kèm theo văn bản này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có thể tham khảo, lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng vào công trình đạt hiệu quả nhất.

CÔNG BỐ

1. Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 02/2020 (có phụ lục đính kèm).

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường.

3. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước, không có giá trị dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng

không có trong công bố giá thì thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4 của Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong bảng công bố này (phụ lục đính kèm), chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị khảo sát, xác định giá vật liệu, đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hoá; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để bc);
- Giám đốc, các P.Giám đốc SXD (để bc);
- Lưu: VT, P.QLXD (N).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Lâm

Số: /SXD-QLXD

Bình Phước, ngày tháng 03 năm 2020

CÔNG BỐ

Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 02/2020

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Thực hiện Công văn số 1554/UBND-KTN ngày 10/06/2016 của UBND tỉnh về việc xác định và công bố giá Vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công; chỉ số giá và đơn giá xây dựng công trình.

Sở Xây dựng Bình Phước công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước kèm theo văn bản này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có thể tham khảo, lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng vào công trình đạt hiệu quả nhất.

CÔNG BỐ

1. Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 02/2020 (có phụ lục đính kèm).

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường.

3. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước, không có giá trị dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC THÁNG 02/2020

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLXD ngày tháng 03 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1		(NPP: Công ty TNHH TM XD CD Linh Thuận (đ/c: 390 Nguyễn Huệ, Phú Xuân, Phú Thịnh, TX Bình Long, tỉnh Bình Phước)											
1	Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	đ/kg			1.675	(giá bán trên địa bàn tỉnh đã bao gồm VAT)							Theo Tiêu chuẩn TCVN 6260:2009	
2	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	đ/kg			1.675									
	CN Công ty CP đầu tư và xây dựng Ba Đình		Đ/c: Xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương											
3	Xi măng Badico, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg			1.560	(giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)								
4	Xi măng Badico, PCB 40 Max - bao 50kg	đ/kg			1.570	(giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)								
5	Xi măng trắng nội	đ/kg	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.810	2.820	2.830	2.840	2.825	2.830	
6	Công ty TNHH SX TM DV Trường Phát		Đ/c: Thôn 5, Xã Thông nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (Giá bán tại mỏ đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT)											
	Cát vàng xây dựng	đ/m3	250.000											
7	Gạch ống 8x8x18	đ/viên	750	750	720	720	720	750	800	850	750	750	750	
8	Gạch thẻ 4x8x18	đ/viên	750	750	720	720	720	750	800	850	750	750	750	
9	Gạch tàu - 30x30cm	đ/viên	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	
10	Gạch bông 15x25x40 loại A	đ/viên	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
11	Gạch bông 15x25x30	đ/viên	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
12	Ngói màu (xi măng)	đ/viên	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	
13	Ngói Đồng nai (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m2)	đ/viên	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
	Công ty TNHH OFIC Việt Nam		Đ/c: 15/8 Hoàng Minh Giám, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh											
14	Tấm lợp Onduline dài 2000mm, rộng 950mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	đ/tấm	286.000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT										
15	Tấm lợp Duraco dài 2000mm, rộng 950mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	đ/tấm	242.000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT										
16	Tấm lợp Duro 235 dài 2000mm, rộng 1045mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 9 sóng + 4 khoảng phẳng	đ/tấm	264.000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT										
17	Ngói pháp siêu nhẹ Onduvilla mờ, dài 1070mm, rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	đ/tấm	77.000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT										
18	Ngói pháp siêu nhẹ Onduvilla bóng, dài 1070mm, rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	đ/tấm	96.800	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT										

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
19	Sỏi đỏ	đ/m3	40.000	(Giá bán tại mỏ, theo thể tích đất rời, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe)											
20	Đá rữa	đ/kg	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700		
21	Đá mài	đ/kg	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000		
22	Bột đá	đ/kg	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000		
23	Kính trắng 5 ly	đ/m2	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000		
28	Kính màu 5 ly	đ/m2	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000		
29	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài >= 3m	triệu.đ/m3	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	5.80	5.80	5.80	5.80	5.70	5.70		
30	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	6.80	6.80	6.80	6.80	6.70	6.70		
31	Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	4.80	4.80	4.80	4.80	4.70	4.00		
32	Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3	3.80	3.80	3.80	3.80	3.80	3.70	3.70	3.70	3.70	4.30	3.50		
33	Cây chống	đ/cây	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	18.000	17.000	
34	Cừ tràm dài 3,7 - 4,5m, đường kính gốc 70mm	đ/cây	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
35	Cừ tràm dài >4,5m, đường kính gốc 80mm	đ/cây	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	
36	Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt:19,36 kg/m2;khung sắt: v.25x25x2 ; chưa kính)	đ/m2	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	
37	Cửa đi kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ; chưa kính)	đ/m2	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	
38	Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính)	đ/m2	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	
39	Hoa sắt cửa (KL sắt:8,04 kg/m2)	đ/m2	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	
40	Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm Đài Loan, kính 5li	đ/m2	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	
41	Cửa sổ khung nhôm Đài Loan, kính 5 li	đ/m2	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	
42	Vách nhôm kính 5 li khung nhôm Đài Loan	đ/m2	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	
43	Cửa nhựa WC 0,8m x2,0m VN liên doanh	đ/bộ	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	266.000	268.000	270.000	272.000	270.000	272.000		
44	Cửa nhựa WC 0,75m x1,9m VN liên doanh	đ/bộ	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	256.000	258.000	260.000	262.000	260.000	262.000		
45	Cửa nhựa WC 0,7m x1,7m VN	đ/bộ	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	175.000	177.000	179.000	181.000	178.000	179.000		
46	Nhựa trần (không tính đá)	đ/m	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000		
47	Trần thạch cao	đ/m2	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	Bao gồm cả nhân công và vật tư	
48	Vôi cục	đ/kg	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.320	2.330	2.340	2.350	2.335	2.340		
49	Đao	đ/kg	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.020	22.030	22.040	22.050	22.035	22.040		
50	Bột màu nội	đ/kg	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.020	27.030	27.040	27.050	27.035	27.040		
Công ty TNHH SXTM XNK Ngọc Bích		Đ/c: Ấp Vườn Bưởi, xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước													
59	Đá 0-4	đ/m3	190.000												
60	Cấp phối đá dăm Dmax = 37,5mm	đ/m3													

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
61	Đá 1x2	đ/m3	250.000	Giá bán tại mô đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT											
62	Đá 4x6	đ/m3	200.000												
63	Đá mi sàng	đ/m3	220.000												
64	Đá mi bụi	đ/m3	190.000												
65	Đá hộc	đ/m3	210.000												
Công ty Cổ phần Hoá An - Mỏ đá Núi Gió			Đ/c: thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước												
59	Đá 0-4	đ/m3	189.749	Giá bán tại mô đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT											
60	Cấp phối đá dăm Dmax = 37,5mm	đ/m3													
61	Đá 1x2	đ/m3	252.367												
62	Đá 4x6	đ/m3	199.236												
63	Đá mi sàng	đ/m3	179.602												
64	Đá mi bụi	đ/m3	167.476												
65	Đá hộc	đ/m3	159.390												
Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước			Đ/c: Ấp 4, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước												
59	Đá 0-4	đ/m3	128.700	Giá bán tại mô đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT											
60	Cấp phối đá dăm Dmax = 37,5mm	đ/m3													
61	Đá 1x2	đ/m3	179.300												
62	Đá 4x6	đ/m3	140.800												
63	Đá mi sàng	đ/m3	140.800												
64	Đá mi bụi	đ/m3	115.500												
65	Đá hộc	đ/m3	124.300												
Công ty TNHH MTV Thanh Dung			Đ/c: Xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước												
59	Đá 0-4	đ/m3	190.000	Giá bán tại mô đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT											
60	Cấp phối đá dăm Dmax = 37,5mm	đ/m3													
61	Đá 1x2	đ/m3	270.000												
62	Đá 4x6	đ/m3	240.000												
63	Đá mi sàng	đ/m3	240.000												
64	Đá mi bụi	đ/m3	150.000												
65	Đá hộc	đ/m3	180.000												
Thép Pomina															
	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.000	Giá bán đã bao gồm VAT											
	Thép thanh vằn D10	Cây	86.200	Giá bán đã bao gồm VAT											

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú		
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
	Thép thanh vằn D12	Cây			133.500											Giá khảo sát tại các đại lý
	Thép thanh vằn D14	Cây			183.700											
	Thép thanh vằn D16	Cây			240.500											
	Thép thanh vằn D18	Cây			304.500											
	Thép thanh vằn D20	Cây			369.200											
	Thép thanh vằn D22	Cây			458.200											
	Thép Việt Nhật															
	Thép cuộn D6, D8	đ/kg			14.200											Giá khảo sát tại các đại lý
	Thép thanh vằn D10	Cây			98.200											
	Thép thanh vằn D12	Cây			140.000											
	Thép thanh vằn D14	Cây			189.600											
	Thép thanh vằn D16	Cây			248.000											
	Thép thanh vằn D18	Cây			314.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
	Thép thanh vằn D20	Cây	388.000			Giá bán đã bao gồm VAT							
	Thép thanh vằn D22	Cây	470.000			Giá bán đã bao gồm VAT							
Công ty TNHH Thép Seah Việt Nam (Đ/c: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai)													
76	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	18.590			Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT						Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3 454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C80.1	
77	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	17.710										
78	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	17.380										
79	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,5mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	17.600										
80	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	17.820										
81	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	17.820			Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT						Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3 454; JIS	
82	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	18.370										
83	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	25.740			Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT						Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3 454; JISC8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6;ANSI	
84	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	24.860										
85	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	25.300										
86	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	25.300									Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500;	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
87	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	25.960				Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT							JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT;
88	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	18.810											Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444
Công ty TNHH MTV Hùng Cường														
89	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 60x60x2cm	m2							389.000					Giá bán tại TTHC, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước, đã bao gồm VAT
90	Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x60x2cm	m2							364.000					
91	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 60x30x2cm	m2							389.000					
92	Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x30x2cm	m2							364.000					
93	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 30x30x2cm	m2							389.000					
94	Đá Granit Phước Long xẻ thô 30x30x2cm	m2							364.000					
95	Đá Granit Phước Long (Đá bó via bồn hoa) 100x10x15cm	m dài							250.000					
96	Đá Granit Phước Long (Đá bó via hè có vát cạnh) 100x25x15cm	m dài							389.000					
Cơ sở Nguyên Phước		Đ/c: KP Bình Giang 1, P. Sơn Giang, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước												
97	Gạch terrazzo - 40x40cm	đ/m2	105.000				Giá bán tại thị xã Phước Long, đã bao gồm thuế VAT							
Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn														
98	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) mờ	đ/m2	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	
99	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) bóng	đ/m2	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	
100	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (001,028) mờ	đ/m2	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	
101	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (001,028) bóng	đ/m2	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	
102	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) mờ	đ/m2	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	
103	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) bóng	đ/m2	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	
104	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	
105	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
106	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (031,014,036) mờ	đ/m2	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	
107	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (031,014,036) bóng	đ/m2	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	
108	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	
109	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	
110	Công nghệ cao 40 x 40 & 30 x 60 (105,123,127,129,131,134,312) - Spot Feeder MSF	đ/m2	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	
111	Siêu bóng 60 x 60 (604,605,606,608,612) - Nano hạt mịn	đ/m2	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	
Gạch TAICERA														
112	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027,24031,24032,24059) - L1	đ/th/15v	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	
113	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027,24031,24032,24059) - L2	đ/th/15v	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	
114	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L1	đ/th/8v	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	
115	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L2	đ/th/8v	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	
116	Gạch men ốp tường W30x45 (W34522) - L1	đ/th/7v	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	
117	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L1	đ/th/20v	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	
118	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L2	đ/th/20v	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	
Đá thạch anh TAICERA														
119	Đá hạt mè G30x30 (G39005,39034) L1	đ/th/11v	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	
120	Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L1	đ/th/11v	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	
121	Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L2	đ/th/11v	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	
122	Đá giả cỏ G30x30 (G38625,38626,38525,38536) L1	đ/th/11v	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	
123	Đá giả cỏ G30x30 (G38628,38528,) L1	đ/th/11v	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	
124	Đá giả cỏ G30x30 (G38628,38528,) L2	đ/th/11v	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	
125	Đá giả cỏ G30x30 (G38624,38629,38529) L1	đ/th/11v	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
126	Đá giả cỏ G30x30 (G38624,38629,38529) L2	đ/th/11v	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	
127	Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L1	đ/th/8v	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	
128	Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L2	đ/th/8v	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	
129	Đá hạt mè G40x40 (G49009, 49033, 49042) L1	đ/th/8v	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	
130	Đá hạt mè G40x40 (G49009, 49033, 49042) L2	đ/th/8v	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	
131	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L1	đ/th/8v	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	
132	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L2	đ/th/8v	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	
133	Đá phủ men G40x40 (G48912, 48932,48952,48953,48962) - L1	đ/th/8v	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	
134	Đá phủ men G40x40 (G48912, 48932,48952,48953,48962) - L2	đ/th/8v	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	
135	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L1	đ/th/8v	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	
136	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L2	đ/th/8v	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	
137	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,6352 5,63528) L1	đ/m2	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	
138	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,6352 5,63528) L2	đ/m2	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	
139	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429,63529) L1	đ/m2	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	
140	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429,63529) L2	đ/m2	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	
141	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G68429,68529) L1	đ/m2	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	
142	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G68429,68529) L2	đ/m2	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	
143	Đá phủ men G60x29,8-919 L1	đ/m2	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	
144	Đá phủ men G60x29,8-919 L2	đ/m2	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	
145	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G68911, 68912,68915,68918) L1	đ/m2	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	
146	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G68911, 68912,68915,68918) L2	đ/m2	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	
147	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G63919) L1	đ/m2	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	
148	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G63919) L2	đ/m2	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	
149	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S,68943S,68952S,68953S	đ/m2	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	
150	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S,68943S,68952S,68953S	đ/m2	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
151	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68962S) L1	đ/m2	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	
152	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68962S) L2	đ/m2	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	
153	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L1	đ/m2	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	
154	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L2	đ/m2	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	
155	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P60x60 (P67702N,67703N,67762N,67763N) L1	đ/th/4v	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	
156	Đá siêu bóng kiếng màu đậm P60x60 (P67609N) L1	đ/th/4v	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	
157	Đá siêu bóng kiếng màu trắng P60x60 (P67615N) L1	đ/th/4v	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	
158	Đá siêu bóng kiếng vàng đá P60x60 (P67772N,67773N) L1	đ/th/4v	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	
159	Đá bóng kiếng màu đen hạt mè P60x60 (P67049) L1	đ/th/4v	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	
160	Đá bóng kiếng hạt mịn P60x60 (P67311) L1	đ/th/4v	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	
161	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532N,67542N,67543N,67625N) L1	đ/th/4v	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	
162	Đá bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532,67542,67543,67625) L1	đ/th/4v	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	
163	Đá siêu bóng kiếng in thâm P60x60 (P67402N,67412N,67417N,67594) L1	đ/th/4v	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	
164	Đá bóng kiếng in thâm P60x60 (P67402,67412,67417,67594) L1	đ/th/4v	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	
165	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P80x80 (P87702N,87703N,87763N,87793N) L1	đ/th/3v	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	
166	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống và in thâm P80x80 (P87532N,87594N) L1	đ/th/3v	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	
167	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh 1Mx1M (P10702N,10703N) L1	đ/th/2v	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	
168	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67702;703;762;763;772;773 (N)	đ/viên	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	
169	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67049;311;609N;615N	đ/viên	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	
170	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67532;542;543;625;594N	đ/viên	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
171	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-87532;594;595;702;762;793(N)	đ/viên	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	
172	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-702N,703N,762N,762N,793N	đ/viên	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	
173	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67049,311,609N,615N	đ/viên	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	
174	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67532N;542N;543N;615N	đ/viên	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	
175	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-87532N,594N,595N,702N793N	đ/viên	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	
176	Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 2 ly	đ/m2	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
177	Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 2,5 ly	đ/m2	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	
178	Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 4,5 ly	đ/m2	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	
179	Kính phản quang Đáp Cầu VIGLACERA loại 5 ly	đ/m2	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	
180	Lavabo VIGLACERA không chân (màu)	đ/cái	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
181	Lavabo VIGLACERA + chân đứng màu trắng	đ/cái	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	
182	Lavabo VIGLACERA + chân treo tường màu trắng	đ/cái	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	
183	Bàn cầu VIGLACERA cánh dơi xanh ST4	đ/cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
184	Xí bột VIGLACERA thùng nước liền trắng (loại liền 01 khối)	đ/cái	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
185	Xí bột VIGLACERA thùng nước trắng (loại 02 khối)	đ/cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
186	Bồn tiêu nam VIGLACERA trắng	đ/cái	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	
187	Bàn cầu xí xôm dơi Thiên Thanh	đ/cái	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
188	Bàn cầu xí bột Thiên Thanh (loại liền 01 khối)	đ/cái	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
189	Bàn cầu xí bột Thiên Thanh (loại 02 khối)	đ/cái	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
190	Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
191	Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
192	Bồn tiêu trắng Thiên Thanh	đ/cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
193	Khoá Solex loại 1	đ/cái	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	
194	Khoá Việt Tiệp	đ/cái	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
Ngói LAMA ROMAN, đ/c: 243/1 QL 1A, P Tân Thới Hiệp, Q12, TP Hồ Chí Minh (Npp: Công ty Sibe Bình Phước, đ/c: ĐT 741, KP Tân Trà, P Tân Xuân, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)															
195	Ngói một màu: L101, L102, L103, L104, quy cách: 420x330mm (10 viên/m ²)	đ/viên	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986
196	Ngói hai màu: L201, L203, L204 và L105, L226 quy cách: 420x330mm (10 viên/m ²)	đ/viên	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	
197	Ngói nóc	đ/viên	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	
198	Ngói rìa	đ/viên	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	
199	Ngói cuối rìa	đ/viên	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	
200	Ngói ghép 2	đ/viên	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	
201	Ngói cuối nóc	đ/viên	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	
202	Ngói cuối mái	đ/viên	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	
203	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	
204	Ngói chạc 4	đ/viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	
Ngói màu DIC -INTRACO, đ/c: 13B, Kỳ Đồng, P9, Q3, TP Hồ Chí Minh															
205	Ngói chính (9 viên/m ²)	đ/viên	13.954											Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986	
206	Ngói nóc	đ/viên	21.706												
207	Ngói rìa	đ/viên	21.706												
208	Ngói cuối rìa	đ/viên	29.534												
209	Ngói góc vuông	đ/viên	32.878												
210	Ngói cuối nóc	đ/viên	29.534												
211	Ngói cuối mái	đ/viên	29.534												
212	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên	32.878												
213	Ngói chạc 4	đ/viên	37.285												
Gạch bê tông			Công ty cổ phần VLXD không nung Bình Phước (đ/c: 17 Ngô Quyền, p. Tân Thiện, tx Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)												
214	Gạch Bê tông 2 lỗ ngang (80x80x180mm)	đ/viên	1.486	1.486	1.642	1.616	1.576	1.705	1.642	1.672	1.576	1.736	1.689	Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986	
215	Gạch bê tông 4 lỗ dọc (80x80x180mm)	đ/viên	1.435	1.435	1.561	1.540	1.508	1.612	1.561	1.586	1.508	1.637	1.600		
216	Gạch bê tông đặc (50x95x200)	đ/viên	1.555	1.555	1.741	1.710	1.663	1.816	1.741	1.777	1.663	1.853	1.797		
217	Gạch Bê tông 2 lỗ ngang (90x190x390mm)	đ/viên	5.749	5.749	6.462	6.345	6.162	6.751	6.462	6.603	6.162	6.892	6.679		
218	Gạch bê tông 2 lỗ ngang (190x190x390 mm)	đ/viên	10.347	10.347	11.573	11.371	11.057	12.069	11.573	11.814	11.057	12.311	11.945		
219	gạch demi (90x90x390mm)	đ/viên													
220	gạch demi (90x190x390mm)	đ/viên													
221	gạch cột 1 lỗ (190x190x190 mm)	đ/viên	6.156	6.156	6.743	6.647	6.496	6.981	6.743	6.859	6.496	7.097	6.921		
Gạch bê tông			Công ty TNHH TK XD TM Khang Huy (đ/c: Ấp Thanh Sơn, xã Thanh Phú, TX Bình Long, tỉnh Bình Phước)												
	Gạch bê tông 4 lỗ (80x80x180 mm) M75	đ/viên	1.815			Giá bán tại nhà máy đã bao gồm VAT và chi phí xếp hàng lên phương tiện vận chuyển tại nơi sản xuất đ/c: Ấp Núi Gió, xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước									QCVN 16:2017
Bê tông nhẹ - Gạch Bê tông chưng áp (Công ty Cổ phần HASS, đ/c: 29/9 Nguyễn Bình Khiêm, P Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh)															
222	Gạch 600x200x75 - 3.5Mpa	đ/m3	1.390.000												

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
223	Gạch 600x200x100 - 3.5Mpa	đ/m3	1.390.000				Giá bán tại nhà máy đã bao gồm VAT và chi phí xếp hàng lên phương tiện vận chuyển tại kho đ/c: số 99 Tân Lương, P Thanh Phước, TX Tân Uyên, tỉnh Bình Dương						Theo QCVN 16:2014 TCVN 7959:2011
224	Gạch 600x200x150 - 3.5Mpa	đ/m3	1.390.000										
225	Gạch 600x200x200 - 3.5Mpa	đ/m3	1.390.000										
226	Gạch 600x200x75 - 5Mpa	đ/m3	1.500.000										
227	Gạch 600x200x100 - 5Mpa	đ/m3	1.500.000										
228	Gạch 600x200x150 - 5Mpa	đ/m3	1.500.000										
229	Gạch 600x200x200 - 5Mpa	đ/m3	1.500.000										
230	Gạch 600x200x75 - 7.5Mpa	đ/m3	1.710.000										
231	Gạch 600x200x100 - 7.5Mpa	đ/m3	1.710.000										
232	Gạch 600x200x150 - 7.5Mpa	đ/m3	1.710.000										
233	Gạch 600x200x200 - 7.5Mpa	đ/m3	1.710.000										
Bê tông nhựa (Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, đc: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai)													
	Bê tông nhựa mịn: Carboncor Asphalt - CA 6.7	Tấn	4.103.000				Giá bán tại thành phố Đồng Xoài đã bao gồm VAT.						TCCS 09:2014/TCĐ BVN
	Bê tông nhựa mịn: Carboncor Asphalt - CA 9.5	Tấn	4.103.000										
	Bê tông nhựa rỗng: Carboncor Asphalt - CA 19	Tấn	2.442.000										
Bê tông đúc sẵn (Công ty TNHH Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đ/c: số 06 đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)													
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang: Kiểu K1:Kt (780x380x1470mm); Kiểu K2:Kt (780x760x1570mm).	Bộ	7.000.000				Giá trên đã bao gồm: Thuế VAT, chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Bình Phước (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu bên bán ra vào thuận tiện)						TCVNI0333: 2014
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F5C - Song chắn rác lưới thép mạ kẽm: Kiểu Kiểu K2:Kt (1060x490x1470mm).	Bộ	7.825.000										
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F5C - Song chắn rác gang: Kiểu Kiểu K2:Kt (1060x490x1470mm).	Bộ	8.490.000										
	Hào kỹ thuật 02 ngăn BTCT, Kt: B(400x300)xH500mm - Vĩa hè	m	2.442.000				Giá trên đã bao gồm: Thuế VAT, chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Bình Phước (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu bên bán ra vào thuận tiện)						TCVNI0332: 2014
	Hào kỹ thuật 03 ngăn BTCT, Kt: B(400x300x300)xH500mm - Vĩa hè	m	3.441.000										
	Hào kỹ thuật 02 ngăn BTCS, Kt: B(400x300x300)xH500mm - Vĩa hè	m	2.278.000										

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	Hào kỹ thuật 03 ngăn BTCS, Kt: B(400x300x300)xH500mm - Vĩa hè	m	2.994.000											
Sơn JOTUN (Công ty TNHH Sơn Jotun, Việt Nam đ/c: số 01 đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, tỉnh Bình Dương)														
234	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Bền màu tối ưu (thùng 5 lít)	đ/lít	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	
235	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Che phủ vết nứt (thùng 5 lít)	đ/lít	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	
236	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Chống phai màu (thùng 15 lít)	đ/lít	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	
237	Sơn phủ ngoại thất Essence Ngoại thất bền đẹp (thùng 17 lít)	đ/lít	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	
238	Sơn phủ ngoại thất Jotatough HiShield (thùng 15 lít)	đ/lít	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	
239	Sơn phủ ngoại thất Jotatough (thùng 17 lít)	đ/lít	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	
240	Sơn phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)	đ/lít	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	
241	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp&Chăm sóc Hoàn hảo (thùng 5 lít)	đ/lít	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	
242	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - bóng (thùng 15 lít)	đ/lít	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	
243	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - mờ (thùng 5 lít)	đ/lít	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	
244	Sơn phủ nội thất Essence Dễ lau chùi (thùng 17lít)	đ/lít	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	
245	Sơn phủ nội thất Strax matt Dễ lau chùi (thùng 17lít)	đ/lít	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	
246	Sơn phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	đ/lít	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	
247	Sơn lót chống kiềm Ultra Primer (thùng 17 lít)	đ/lít	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	
248	Sơn lót chống kiềm Jotashield Primer (thùng 17 lít)	đ/lít	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	
249	Sơn lót chống kiềm Majestic Primer (thùng 17 lít)	đ/lít	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	
250	Sơn lót chống kiềm Essence (thùng 17 lít)	đ/lít	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	
251	Sơn lót chống kiềm Jotasealer 03 (thùng 17 lít)	đ/lít	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	
252	Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
253	Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	
254	Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	đ/kg	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	
Sơn NIPPON (Công ty TNHH Nippon Paint, đ/c: Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, tỉnh Đồng Nai)														

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
255	Skimcoat Double Star - Bột Trét Ngoài Nhà (40Kg)	đ/kg	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114
256	Skimcoat Single Star - Bột Trét Trong Nhà (40Kg)	đ/kg	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
257	Sơn lót nội thất cao cấp Odour - less Sealer (18L)	đ/lit	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254
258	Sơn Lót WeatherGard Wall Sealer (18L)	đ/lit	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812
259	Sơn Phủ Nội Thất NIPPON Vutex (17 Lit)	đ/lit	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161
260	Sơn Phủ Ngoài Thất Super Matex-màu chuẩn (18L)	đ/lit	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627
261	Sơn Phủ Ngoài WeatherGard (18L)	đ/lit	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174
262	Sơn Phủ Nội Thất NIPPON Odour-less Deluxe All In One - màu chuẩn (18 Lit)	đ/lit	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166
263	Sơn Phủ Ngoài Thất Cao Cấp NIPPON Weathergard(18 Lit)	đ/lit	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889
264	Sơn Phủ nội thất chống nấm mốc NIPPON Matex màu chuẩn (18 Lit)	đ/lit	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476
265	Sơn Phủ Trong Nhà Cao Cấp NIPPON Odour~Less Chùi Rửa Vượt Trời (18 Lit)	đ/lit	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970
266	Sơn Phủ Trong Nhà Cao Cấp NIPPON Odour~Less Chùi Rửa Vượt Trời (18 Lit)	đ/lit	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970
Sơn KANSAI (Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam, đ/c: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)														
	Sơn Ngoại thất bảo vệ tối đa X-SHIELD 8 (Thùng 5 lít)	đ/lit	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382
	Sơn Ngoại Thất bóng X-SHIELD 6 (Thùng 18 Lit)	đ/lit	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444
	Sơn Ngoại Thất Bóng mờ X-SHIELD (Thùng 18 Lit)	đ/lit	83.611	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200
	Sơn Nội Thất Siêu Chùi Rửa IDECOR 7 (Thùng 18 Lit)	đ/lit	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755
	Sơn Nội Thất Dể Lau Chùi IDERCO 5 (Thùng 18 lít)	đ/lit	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828
	Sơn Nội Thất Bóng Mờ I DERCO 3 (Thùng 18 lít)	đ/lit	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396
	Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất PRIMER FOR INTERIOR (Thùng 17 lít)	đ/lit	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294
	Sơn Chống Thẩm Pha Xi Măng WATER PROOF (Thùng 17 kg)	đ/kg	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529
	Bột trét tường Nội Ngoại Thất ECO SKIMCOAT for ALL (bao 40 Kg)	đ/kg	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750
	Bột trét Nội Thất(bao 40 Kg)	đ/kg	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750
Sơn VEPA HÀ NỘI (Công ty Cổ phần hoá chất sơn Hà Nội, đ/c: Số 158, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)														

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Bột trét tường nội thất cao cấp BT002 (bao 40 kg)	d/kg	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	
	Bột trét tường ngoại thất cao cấp BT001 (bao 40 kg)	d/kg	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	
	Sơn lót chống kiềm nội thất SL004(Thùng 17 lít)	d/lit	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SL003(Thùng 17 lít)	d/lit	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	
	Sơn nội thất siêu mịn VP028 (Thùng 17 lít)	d/lit	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	
	Sơn nội thất bán bóng VP038 (Thùng 17 lít)	d/lit	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	
	Sơn nội bóng cao cấp VP048 (Thùng 17 lít)	d/lit	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	
	Sơn ngoại thất siêu mịn VP039 (Thùng 17 lít)	d/lit	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	
	Sơn ngoại thất bán bóng VP059 (Thùng 17 lít)	d/lit	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp VP079 (Thùng 4,5 lít)	d/lit	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	
	Chống thấm hỗn hợp CT11X (Thùng 17 lít)	d/lit	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	
	Chống thấm màu CT 09M (Thùng 17 lít)	d/lit	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	
Sơn Jupiter (Công ty cổ phần Sơn Jupiter Việt Nam, đ/c: Số 35, Ngách 58/36, Đường Trần Bình, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội)														
	Sơn nội thất cao cấp (Thùng 18 lít)	d/lit	74.222	74.222	74.222	74.222	74.222	74.222	74.222	74.222	74.222	74.222	74.222	
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt mờ (Thùng 18 lít)	d/lit	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	
	Sơn bóng nội thất cao cấp (Thùng 18 lít)	d/lit	175.556	175.556	175.556	175.556	175.556	175.556	175.556	175.556	175.556	175.556	175.556	
	Sơn hoàn thiện ngoại thất (Thùng 18 lít)	d/lit	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (Thùng 18 lít)	d/lit	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Thùng 18 lít)	d/lit	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Thùng 18 lít)	d/lit	144.222	144.222	144.222	144.222	144.222	144.222	144.222	144.222	144.222	144.222	144.222	
	Chống thấm màu cao cấp (Thùng 18 lít)	d/lit	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp (Thùng 18 lít)	d/lit	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	
	Bột bả ngoại (Bao 40 kg)	đ/kg	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	
	Bột bả nội (Bao 40 kg)	đ/kg	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	
Sơn FALCON (Công ty cổ phần FALCON COATINGS Việt Nam, đ/c: Số 30, Ngõ 67, Đường Tô Ngọc Vân, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội)														

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
267	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCAL EXT ULTRA PRIMER(17 Lit)	đ/lit	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	
268	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCAL INT SUPER PRIMER(17 Lit)	đ/lit	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	
269	Sơn nội thất FALCAL INT EASY CLEAN(17 Lit)	đ/lit	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	
270	Sơn ngoại thất FALCAL EXT GREEN (17 Lit)	đ/lit	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	
271	Bột bả chống thấm ngoại thất FALCAL EXT PUTTY (bao 40 kg)	đ/kg	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	
272	Bột bả nội thất FALCAL INT PUTTY (bao 40 kg)	đ/kg	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	
Sơn Malend, TP Nesan, Atini (Công ty TNHH Quốc tế đầu tư Tài Phát)															
	Nesan Smooth ext (Sơn mịn ngoại thất kinh tế)	đ/kg	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	
	Nesan Silk Int (Sơn mịn nội thất kinh tế)	đ/kg	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	
	Atini hi Ext (Sơn mịn ngoại thất kinh tế)	đ/kg	95.652	95.652	95.652	95.652	95.652	95.652	95.652	95.652	95.652	95.652	95.652	95.652	
	Atini hi Int (Sơn mịn nội thất kinh tế)	đ/kg	77.083	77.083	77.083	77.083	77.083	77.083	77.083	77.083	77.083	77.083	77.083	77.083	
	Malend Hi Ext (Sơn mịn ngoại thất kinh tế)	đ/kg	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	
	Malend Hi Int (Sơn mịn nội thất kinh tế)	đ/kg	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	
	Bột Nesan nội thất	đ/kg	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	
	Bột Nesan ngoại thất	đ/kg	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	
	Bột Atini nội thất	đ/kg	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	
	Bột Atini ngoại thất	đ/kg	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	
	Bột Malend nội thất	đ/kg	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	
	Bột Malend ngoại thất	đ/kg	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	
Tôn lạnh ZACS															
273	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,30mm	đ/md	55.000	(giá bán tại các đại lý)											
274	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,35mm	đ/md	65.000	(giá bán tại các đại lý)											
275	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,40mm	đ/md	75.000	(giá bán tại các đại lý)											
276	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,42mm	đ/md	80.000	(giá bán tại các đại lý)											
277	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,45mm	đ/md	90.000	(giá bán tại các đại lý)											

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
278	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,33mm	đ/md	85.000	(giá bán tại các đại lý)											
279	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,35mm	đ/md	90.000	(giá bán tại các đại lý)											
280	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,38mm	đ/md	95.000	(giá bán tại các đại lý)											
281	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,40mm	đ/md	100.000	(giá bán tại các đại lý)											
282	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,42mm	đ/md	105.000	(giá bán tại các đại lý)											
283	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,45mm	đ/md	110.000	(giá bán tại các đại lý)											
Ông nhựa Bình Minh (Đ/c: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP.HCM)															
284	21 x 1.6mm	đ/m	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820		
285	27 x 1.8mm	đ/m	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680		
286	34 x 2mm	đ/m	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530		
287	42 x 2,1mm	đ/m	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040		
288	49 x 2,4mm	đ/m	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540		
289	60 x 2mm	đ/m	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860		
290	60 x 2,8mm	đ/m	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320		
291	90 x 1.7mm	đ/m	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680		
292	90 x 2,9mm	đ/m	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680		
293	90 x 3,8mm	đ/m	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520		
294	114 x 3,2mm	đ/m	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680		
295	114 x 3,8 mm	đ/m	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100		
296	114 x 4,9mm	đ/m	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070		
297	168x 4,3mm	đ/m	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380		
298	168x 7,3mm	đ/m	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480		
299	220 x 5,1mm	đ/m	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220		
300	220 x 6,6mm	đ/m	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220		
301	220 x 8,7mm	đ/m	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860		
Công ty Nhựa Tiền Phong (Đ/c: KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương)															
302	Ống u.PVC phi 21 x 1,6 li	đ/m	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765		
303	Ống u.PVC phi 27 x 1,8 li	đ/m	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625		
304	Ống u.PVC phi 34 x 2,0 li	đ/m	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420		
305	Ống u.PVC phi 34 x 2,5 li	đ/m	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170		
306	Ống u.PVC phi 42 x 2,1 li	đ/m	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930		
307	Ống u.PVC phi 49 x 2,4 li	đ/m	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430		
308	Ống u.PVC phi 60 x 2,8 li	đ/m	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210		
309	Ống u.PVC phi 90 x 2,9 li	đ/m	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460		
310	Ống u.PVC phi 90 x 3,8 li	đ/m	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970		
311	Ống u.PVC phi 114 x 3,2 li	đ/m	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240		
312	Ống u.PVC phi 114 x 3,8 li	đ/m	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660		
313	Ống u.PVC phi 168 x 4,3 li	đ/m	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390		
314	Ống u.PVC phi 168 x 7,3 li	đ/m	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160		
315	Ống HDPE phi 200 x 11,9mm	đ/m	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000		
316	Ống HDPE phi 225 x 13,4mm	đ/m	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400		
317	Ống HDPE phi 250 x 14,8mm	đ/m	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900		

Theo tiêu chuẩn BS 3505:1968

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452:-2009

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
318	Ống HDPE phi 280 x 16,6mm	đ/m	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007
319	Ống HDPE phi 630 x 37,4mm	đ/m	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	
320	Ống HDPE phi 630 x 46,3mm	đ/m	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	
321	Ống HDPE phi 630 x 46,3mm	đ/m	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	
322	Ống HDPE phi 630 x 57,2mm	đ/m	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	
323	Ống HDPE phi 710 x 42,1mm	đ/m	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	
324	Ống HDPE phi 710 x 52,2mm	đ/m	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	
325	Ống HDPE phi 800 x 47,4mm	đ/m	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	Tiêu chuẩn DIN 8078:2008
326	Ống PP-R phi 20x2,3mm	đ/m	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	
327	Ống PP-R phi 20x2,8mm	đ/m	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	
328	Ống PP-R phi 20x3,4mm	đ/m	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	
329	Ống PP-R phi 25x2,8mm	đ/m	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	
330	Ống PP-R phi 25x3,5mm	đ/m	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	
331	Ống PP-R phi 25x4,2mm	đ/m	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	
332	Ống PP-R phi 32x2,9mm	đ/m	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	
333	Ống PP-R phi 32x4,4mm	đ/m	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	
334	Ống PP-R phi 32x5,4mm	đ/m	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	
335	Ống PP-R phi 40x3,7mm	đ/m	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	
336	Ống PP-R phi 40x5,5mm	đ/m	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	
337	Ống PP-R phi 40x6,7mm	đ/m	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	
338	Ống PP-R phi 50x4,6mm	đ/m	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	
339	Ống PP-R phi 50x6,9mm	đ/m	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	
340	Ống PP-R phi 50x8,3mm	đ/m	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	
341	Ống PP-R phi 63x5,8mm	đ/m	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	
342	Ống PP-R phi 63x8,6mm	đ/m	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
343	Ống PP-R phi 63x10,5mm	đ/m	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	
344	Ống PP-R phi 75x6,8mm	đ/m	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	
345	Ống PP-R phi 75x10,3mm	đ/m	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
346	Ống PP-R phi 75x12,5mm	đ/m	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	
347	Ống PP-R phi 90x8,2mm	đ/m	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	
348	Ống PP-R phi 90x12,3mm	đ/m	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	
349	Ống PP-R phi 90x15,0mm	đ/m	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	
350	Ống PP-R phi 110x10,0mm	đ/m	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	
351	Ống PP-R phi 110x15,1mm	đ/m	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	
352	Ống PP-R phi 110x18,3mm	đ/m	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	
353	Ống PP-R phi 125x11,4mm	đ/m	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	
354	Ống PP-R phi 125x17,1mm	đ/m	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	
355	Ống PP-R phi 125x20,8mm	đ/m	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	
356	Ống PP-R phi 140x12,7mm	đ/m	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	
357	Ống PP-R phi 140x19,2mm	đ/m	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	
358	Ống PP-R phi 140x23,3mm	đ/m	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	
359	Ống PP-R phi 160x14,6mm	đ/m	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	
360	Ống PP-R phi 160x21,9mm	đ/m	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
361	Ống PP-R phi 160x26,6mm	đ/m	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	
362	Ống PP-R phi 180x16,4mm	đ/m	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	
363	Ống PP-R phi 180x24,6mm	đ/m	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	
364	Ống PP-R phi 180x29,0mm	đ/m	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	
365	Ống PP-R phi 200x18,2mm	đ/m	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	
366	Ống PP-R phi 200x27,4mm	đ/m	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
367	Ống PP-R phi 200x33,2mm	đ/m	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	
Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh (Đ/c: 102H Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh)														
368	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	đ/tấn	15.550.000				Hàng được giao trên xe tại TX. Đồng Xoài							Theo tiêu chuẩn TCVN 7493:2005
Sản phẩm PARAGON														
369	Máng đèn âm trần chóa phân quang cao cấp - 2*36 watt (Model: PRFA236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	
370	Máng đèn âm trần, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng nhôm mờ - 2*36 watt (Model: PRFL 236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	
371	Máng đèn âm trần có mặt Prismatic - 2*18 watt (Model: PRFG218); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	
372	Máng đèn âm trần sử dụng bóng T5 - 2*28 watt (Model: PRFG228); Bao gồm Chấn lưu điện tử, bóng.	đ/bộ	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	
373	Máng đèn gắn nổi chóa phân quang cao cấp - 2*36 watt (Model: PSFB236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	
374	Máng huỳnh quang kiểu batten - 1*36 watt (Model: PCFH136); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	
375	Máng đèn lắp âm lá nhôm phân quang loại 2 bóng 1,2m - loại có lưng bóng (Model: PRFE236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	
376	Máng đèn công nghiệp vòm lục giác - vòm nhôm phân quang 2 bóng 1,2m (Model: PIFD236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	
377	Máng đèn siêu mỏng chụp nhựa xi tán quang 2 bóng 1,2m (Model: PCFB236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	
378	Đèn Downlight gắn nổi (Model: PSDA115E27); Bao gồm 1 bóng compact 15W	đ/cái	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
379	Đèn Downlight gắn âm (Model: PRDA115E27); Bao gồm 1 bóng compact 15W	đ/cái	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
380	Đèn cao áp treo trần (Model: PHBF420AL); Bao gồm Chân lưu, kích tụ, bóng metal 250W	đ/bộ	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	
381	EXIT gắn tường 1 mặt (Model: PE)	đ/cái	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	
382	Đèn pha sử dụng ngoài trời (Model: POLA40065); Bao gồm Chân lưu, kích tụ 32, bóng metal 400W)	đ/bộ	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	
383	Đèn ốp trần phi 30	đ/bộ	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
384	Tăng phô BV20/40	đ/bộ	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	
385	Chuột đèn S10- Cd01	đ/cái	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	
386	Đèn FS - 40/36x1 CM1- 1,2m (đèn tiết kiệm điện)	đ/bộ	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
387	Bóng đèn neon Điện Quang 1,2m	đ/cái	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
388	Bóng đèn neon Điện Quang 0,6m	đ/cái	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
389	Cầu chì Thái Lan 5A	đ/cái	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.600	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	
390	Cầu chì hộp VN cao cấp	đ/cái	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.100	3.150	3.150	3.150	3.120	3.120	
391	Cầu chì VN 5A thường	đ/cái	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.050	2.100	2.100	2.100	2.200	2.200	
392	Ổ cắm nhựa Thái	đ/cái	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
393	Ổ cắm nhựa VN	đ/cái	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
394	Công tắc nhựa Thái	đ/cái	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
395	Công tắc nhựa VN	đ/cái	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
396	Quạt trần SMC	đ/bộ	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	
397	Quạt trần Mỹ Phong hộp số bấm (hộp số cơ)	đ/bộ	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	
398	Quạt hút VN phi 200	đ/cái	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
399	Quạt hút VN phi 250	đ/cái	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	
400	Quạt hút VN phi 300	đ/cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI), đ/c: 70-72 Nam kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.														
Cầu dao														
401	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	
402	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	
407	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	
408	Cầu dao 3 pha đảo: CD 20A-3P	đ/cái	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	
411	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500 V	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000												
412	VC- 0,5(F 0,8) -300/500 V	đ/m	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	
414	VC- 1,0(F 1,13) -300/500 V	đ/m	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	
Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV														
Tiêu chuẩn TCVN 5935 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
402	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	đ/m	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	
403	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV	đ/m	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
404	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	đ/m	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	
405	CVV-25 - 0,6/1 kV	đ/m	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	
406	CVV-50 - 0,6/1 kV	đ/m	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	
	CVV-95 - 0,6/1 kV	đ/m	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	
407	CVV-150 - 0,6/1 kV	đ/m	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V		Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
411	CVV - 2x1,5(2x7/0.52) - 300/500V	đ/m	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	
412	CVV - 2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	đ/m	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	
413	CVV - 2x10 (2x7/1.35) - 300/500V	đ/m	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V		Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
414	CVV - 3x1,5(3x7/0.52) - 300/500V	đ/m	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	
415	CVV - 3x2,5 (3x7/0.67) - 300/500V	đ/m	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	
416	CVV - 3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	đ/m	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V		Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
417	CVV - 4x1,5(4x7/0.52) - 300/500V	đ/m	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	
418	CVV - 4x2,5(4x7/0.67) - 300/500V	đ/m	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	
	Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V		Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000											
422	VCmo- 2x1-(2x32/0,2)-- 300/500V	đ/m	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	
423	VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)-- 300/500V	đ/m	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	
424	VCmo- 2x6-(2x4x12/0,3)-- 300/500V	đ/m	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	
	Dây điện bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV)		Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 10C:2011/CADIVI											
425	VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	đ/m	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	
426	VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) - 0,6/1KV	đ/m	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	
427	VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) - 0,6/1KV	đ/m	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	
	Dây đồng trần xoắn													
428	C-10	đ/kg	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	
429	C-50	đ/kg	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	
	Ống luồn dây điện													
430	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	
431	Ống luồn tròn F16-1250N-CA16H dài 2,9m	đ/ống	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
CTY TNHH SX TM DV Đại Quang Phát, đc: 17, đường số 11, KP4, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, TP. HCM (Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 7722-1:2009 và TCVN 7722-2:2009)													
432	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500
433	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500
434	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500
435	Đèn đường cao áp S419, S412 - 100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500
436	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000
437	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
438	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500
439	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	đ/bộ	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000
440	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	đ/bộ	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000
441	Tủ điều khiển THGT 2 pha	đ/bộ	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000
442	Dù che tủ điều khiển	đ/bộ	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000
443	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	đ/bộ	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000
444	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	đ/bộ	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
445	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	đ/bộ	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
CTY TNHH SX TM THUẬN PHÁT (Dây cáp điện LUCKY STAR) Loại 02 lõi đồng mềm (Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5:2007)													
446	VVCm 2 x 1.5 (Quy cách: 2 x 30/0.25)	đ/mét	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983
447	VVCm 2 x 2.0 (Quy cách: 2 x 40/0.25)	đ/mét	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002
448	VVCm 2 x 2.5 (Quy cách: 2 x 50/0.25)	đ/mét	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582
449	VVCm 2 x 3.5 (Quy cách: 2 x 70/0.25)	đ/mét	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733
450	VVCm 2 x 4.0 (Quy cách: 2 x 80/0.25)	đ/mét	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313
451	VVCm 2 x 5.5 (Quy cách: 2 x 111/0.25)	đ/mét	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022
BỒN NƯỚC INOX TOÀN MỸ (Sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000)													
	Bồn đứng dung tích (lít)	QUY CÁCH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)				
447	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 745mm X 1505mm X 900mm; Màu sắc: Xanh							2.167.500				
448	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 950mm X 1765mm X 1100mm; Màu sắc: Xanh							3.102.500				
449	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1795mm X 1320mm; Màu sắc: Xanh							4.717.500				

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
450	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 2375mm X 1320mm; Màu sắc: Xanh							6.621.500					
451	Bồn ngang dung tích (lít)	QUY CẢNH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)					
452	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 945mm X 1255mm X 800mm; Màu sắc: Xanh							2.261.000					
453	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1520mm X 1000mm; Màu sắc: Xanh							3.280.000					
454	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1360mm X 1190mm; Màu sắc: Xanh							4.955.500					
455	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1360mm X 1190mm; Màu sắc: Xanh							6.791.500					
BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH														
456	Bồn đứng dung tích (lít)	QUY CẢNH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)					
457	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 890mm X 1460mm; Màu sắc: Xanh							1.850.000					
458	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh							2.830.000					
459	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh							4.150.000					
460	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh							5.540.000					
461	Bồn ngang dung tích (lít)	QUY CẢNH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)					
462	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 1260mm X 910mm; Màu sắc : Xanh							2.000.000					
463	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1500mm X 1100mm; Màu sắc : Xanh							3.030.000					
464	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1500mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh							4.380.000					
465	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1850mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh							5.780.000					
BỒN NƯỚC INOX SON HÀ														
466	Bồn đứng dung tích (lít)	QUY CẢNH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)					
467	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh							1.750.000					
468	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh							2.500.000					
469	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh							4.000.000					
470	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh							5.100.000					
471	Bồn ngang dung tích (lít)	QUY CẢNH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)					
472	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh							1.900.000					
473	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1010mm X 1490mm; Màu sắc: Xanh							2.950.000					
474	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1440mm X 1250mm X 1510mm; Màu sắc: Xanh							4.415.000					
475	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1250mm X 1790mm; Màu sắc: Xanh							5.540.000					

*** Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT, và chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển.**